

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 126/2026/DS-PT

Ngày: 25/8/2026

V/v đòi tài sản là QSD đất  
và tranh chấp hợp đồng đổi đất

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Vũ Thị An

*Các Thẩm phán:* Ông Hoàng Hữu Truyền và bà Nguyễn Thị Thuỷ

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lao Thị Hồng Hoài - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa:**  
Ông Mai Duy Định - Kiểm sát viên.

Từ ngày 20 đến ngày 25 tháng 8 năm 2026 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 57/2026/TLPT- DS ngày 13 tháng 5 năm 2026 về “Đòi tài sản là quyền sử dụng đất và tranh chấp hợp đồng đổi đất” do Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2026/DS-ST ngày 16 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân k hu vực 2 - Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 94/2026/QĐ-PT ngày 30 tháng 6 năm 2026 giữa các đương sự:

+ **Nguyên đơn:** Cụ Nguyễn Văn N, sinh năm 1928 (đã chết)

*Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ Nguyễn Văn N:*

1, Ông Nguyễn Văn G, sinh năm: 1956; địa chỉ: xóm X, xã T, tỉnh Thái Nguyên (có mặt);

2, Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1958 (có mặt)

3, Bà Nguyễn Thị S (vắng mặt)

4, Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1964 (có mặt)

5, Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1967 (có mặt)

6, Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1974 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Xóm X, xã T, tỉnh Thái Nguyên

7, Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1971 (có mặt)

Địa chỉ: Xóm T, xã T, tỉnh Thái Nguyên

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn G:* Luật sư Nguyễn Thị Thanh N2, Luật sư thuộc Văn phòng L1, Đoàn luật sư tỉnh T (có mặt);

**+ Bị đơn:**

**1, Ông Nguyễn Văn L**, sinh năm: 1962;

Địa chỉ: xóm X, xã T, tỉnh Thái Nguyên (Có mặt);

**2, Ông Trần Văn T**, sinh năm: 1952;

Địa chỉ: xóm X, xã T, tỉnh Thái Nguyên (vắng mặt).

**+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

**1, Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Thái Nguyên**

- Người đại diện theo ủy quyền : Ông Lương Văn Q, chức vụ: Phó trưởng phòng Kinh tế (có đơn xin vắng mặt);

**2, Bà Nguyễn Thị T1**, sinh năm: 1947 (đã chết)

**3, Ông Ngô Văn T2** (đã chết)

- *Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị T1 và ông Ngô Văn T2:*

Bà Ngô Thị V1, ông Ngô Văn K, ông Ngô Văn G1, bà Ngô Thị H1, bà Ngô Thị N3, bà Ngô Thị É (là con của bà T1 và ông T2, đều vắng mặt)

**4, Bà Dương Thị D**, sinh năm: 1962;

Địa chỉ: xóm X, xã T, tỉnh Thái Nguyên (vắng mặt);

**5, Bà Lê Thị G2**, sinh năm: 1952;

Địa chỉ: xóm X, xã T, tỉnh Thái Nguyên (vắng mặt);

**6, Bà Trần Thị H2**, sinh năm: 1982;

Địa chỉ: xóm X, xã T, tỉnh Thái Nguyên (có mặt);

**+ Người làm chứng:**

1, Ông Nguyễn Quang V2, sinh năm: 1962; địa chỉ: xóm X, xã T, tỉnh Thái Nguyên (vắng mặt);

2, Ông Nguyễn Văn H3, sinh năm: 1958; địa chỉ: xóm X, xã T, tỉnh Thái Nguyên (vắng mặt);

3, Ông Nguyễn Văn Đ, địa chỉ: xóm X, xã T, tỉnh Thái Nguyên (vắng mặt);

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ông Nguyễn Văn G, trước đây là người đại diện theo uỷ quyền, nay là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn cụ Nguyễn Văn N trình bày:

Gia đình cụ Nguyễn Văn N (bồ đề của ông G) có thửa ruộng được chia làm 3 mảnh, trong đó cụ N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 2 mảnh tại thửa 369, tờ bản đồ 6 - III, diện tích 142m<sup>2</sup> và thửa 370 tờ bản đồ 6 - III, diện tích 180m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Văn N, số vào sổ cấp 302, do UBND huyện P cấp ngày 14/5/1994. Ông G được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 369 (thửa 369 được chia làm 02 mảnh nhưng không chỉnh lý sổ thửa), tờ bản đồ 6-III, diện tích 240m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp 318 do UBND huyện P cấp ngày 14/5/1994 mang tên ông Nguyễn Văn G.

Khoảng năm 1998, cụ N và bà Nguyễn Thị T1 có thỏa thuận đổi ruộng cho nhau để tiện canh tác, thỏa thuận đổi bằng miệng. Gia đình ông N sử dụng ruộng của bà T1 tại thửa số 385 tờ bản đồ 50, bà T1 sử dụng ruộng của gia đình ông N thửa 370, tờ bản đồ 6 - III và thửa 369, tờ bản đồ 6 - III, diện tích 142m<sup>2</sup>. Khi đổi chỉ là thỏa thuận đổi tạm thời, khi nào cần thì lấy lại, các bên không làm giấy tờ đổi.

Tháng 07/2010, gia đình ông N yêu cầu gia đình bà T1 trả lại ruộng, hai bên đã lập biên bản trả ruộng, có sự chứng kiến của hai ông trưởng xóm gồm ông Nguyễn Trung T3, trưởng xóm Đ và ông Nguyễn Văn Đ, trưởng xóm Đ 3. Sau khi nhận lại diện tích mà bà T1 hoàn lại, gia đình ông N phát hiện thấy một số diện tích tại tờ bản đồ 6-III, số thửa 370, diện tích 180m<sup>2</sup> đã bị ông Nguyễn Văn L chiếm giữ trái phép và ông L đã bán đi một phần cho ông Trần Văn T. Sau đó gia đình ông đã làm đơn yêu cầu UBND xã T giải quyết nhưng không được nên ông N đã khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Phổ Yên giải quyết.

Năm 2013 ông N do tuổi cao đã chết. Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông N có văn bản thỏa thuận thống nhất ủy quyền cho ông Nguyễn Văn G đứng ra giải quyết vụ án. Nay ông G vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N. Đề nghị Tòa án giải quyết để đòi lại quyền sử dụng đất là diện tích đất canh tác 180m<sup>2</sup> hiện có trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo số vào sổ cấp 00302/QSDĐ cấp ngày 14/5/1994 do UBND huyện P cấp, tại thửa 370 tờ bản đồ 6-III, diện tích đất hiện nay do ông Nguyễn Văn L và ông Trần Văn T sử dụng. Đề nghị ông L và ông T phải trả lại diện tích đất nêu trên và trả bằng hiện vật là quyền sử dụng đất, hiện nay ông L và ông T xây nhà xây quán bán hàng nên yêu cầu phải tháo dỡ công trình trên đất để trả lại diện tích đất là mặt bằng cho gia đình canh tác tiếp. Ngoài ra, ông G không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nào khác.

Tại phiên tòa sơ thẩm năm 2019, ông G còn yêu cầu khởi kiện bổ sung đề nghị Tòa án buộc ông L và ông T phải bồi thường thiệt hại trong 9 năm không canh tác được với số tiền 300.000đ/năm, thành tiền là 2.700.000đ. Tuy nhiên, sau khi bản án sơ thẩm số 17/2019/DSST ngày 31/12/2019 bị hủy và thụ lý lại theo thủ tục sơ thẩm, quá trình giải quyết vụ án, ông G đã rút yêu cầu nêu trên nên tại thông báo thụ lý số 09 ngày 17/3/2021, Tòa án chỉ xem xét yêu cầu của ông G về việc đòi lại 180m<sup>2</sup> bị lấn chiếm. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 11/3/2026, ông G xác định chỉ yêu cầu đòi lại diện tích đất bị lấn chiếm, ngoài ra không yêu cầu, đề nghị

giải quyết thêm nội dung nào khác.

Bị đơn:

Ông Nguyễn Văn L trình bày:

Khoảng năm 1987, ông có mua đất thổ cư của ông Nguyễn Văn Á (đã chết), trên đất đã có nhà tại xóm Đ, xã T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên, ông không biết đất mua là thửa số bao nhiêu nhưng là đất ở vì đã có nhà trên đất, đằng sau thổ cư nhà ông có mảnh ruộng khoảng 1 sào là của ông N. Năm 1988, ông đề nghị ông N đổi cho ông khoảng 10 thước nhưng ông N không đồng ý, bảo đã đổi thì phải đổi hết cả thửa ruộng. Vì nhà ông không có ruộng to nên ông thỏa thuận với ông T2 (là chồng bà T1) đổi cho ông để ông đổi cho ông N. Sau đó gia đình ông T2, gia đình ông N, và gia đình ông L đổi tay ba, có lập biên bản đổi đất, theo thỏa thuận đổi ruộng: Gia đình ông L sử dụng ruộng của ông N tại thửa 370 (theo bản đồ địa chính là 370a), diện tích 180m<sup>2</sup> (sát phần đất phía sau ông L mua của ông Á); bà T1 sử dụng ruộng của ông G tại thửa 369, diện tích 240m<sup>2</sup> và phần diện tích thửa 369 diện tích 142m<sup>2</sup> của ông N và thửa ruộng số 347, tờ bản đồ số 51 của ông L; ông N sử dụng thửa ruộng của bà T1 tại thửa 383, tờ bản đồ số 50 diện tích 653m<sup>2</sup>. Khi đổi ruộng, 03 bên có làm giấy tờ, thỏa thuận đổi vĩnh viễn, có sự chứng kiến của ông Nguyễn Quang V2 và ông Nguyễn Văn C1 (đã chết) là các đội trưởng đội sản xuất nhưng do thời gian đã lâu, nên giấy tờ không còn. Ngay sau khi đổi ruộng, ông đã xây tường bao, quá trình sử dụng đã xây nhà trên diện tích đất mua và đất đổi, sử dụng ổn định, không có tranh chấp.

Sau khi đổi ruộng, đến năm 1994 ông L đã chuyển nhượng 1 phần đất cho ông Nguyễn Văn T4 trong đó có cả phần đất mua của ông Á và một phần thửa ruộng đổi cho ông N.

Năm 2001, ông đã chuyển đổi mục đích sử dụng phần diện tích đất mua và đất đổi thành đất thổ cư và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ ông là bà Dương Thị D, tổng diện tích là 218m<sup>2</sup> tại thửa 370b, tờ bản đồ số 49.

Việc bà T1 và ông N, ông G làm văn bản trả ruộng cho nhau năm 2010 ông không nắm được bởi bà T1 và ông không có việc trao trả ruộng cho nhau nên ông vẫn sử dụng ruộng của ông N, bà T1 vẫn sử dụng ruộng của gia đình ông. Khi đổi ruộng đều chưa ai được cấp bìa đỏ mà căn cứ vào sổ thuế sử dụng đất nông nghiệp UBND xã T giao cho, sau đó năm 1994 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông cũng không biết việc ông N cũng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất này.

Nay ông G là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông N yêu cầu gia đình ông phải trả lại diện tích đất 180m<sup>2</sup> tại thửa 370, tờ bản đồ 6 - III vì cho rằng ông lấn chiếm, ông không nhất trí vì ông không lấn chiếm đất của ai, việc gia đình sử dụng đất là do có sự thỏa thuận đổi cho nhau từ năm 1988, trước khi nhà nước tiến hành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu đã báo cáo lãnh đạo hợp tác xã là ông V2 và ông C1. Ông đã sử dụng ổn định trong suốt một thời gian dài, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng các công

trình kiên cố trên đất. Khi ông xây dựng, phía gia đình ông N cũng không ai có ý kiến gì. Việc đổi đất là vĩnh viễn nên ông không yêu cầu đòi lại thửa ruộng đã đổi cho bà T1.

Ông L có yêu cầu phản tố, đề nghị Tòa án công nhận cho ông được quyền sử dụng đối với diện tích đất còn lại của thửa 370a (phần còn lại sau khi bán cho ông Nguyễn Văn T4 năm 1994) và yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 370, tờ bản đồ 6-III, diện tích 180m<sup>2</sup> trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Nguyễn Văn N năm 1994.

Ông Trần Văn T trình bày:

Tháng 9/1994, ông có mua mảnh đất của ông Nguyễn Văn L, gồm một phần là đất trước đây ông L mua của ông A và một phần ông L đổi cho ông N. Từ năm 1995 ông cho con gái là Trần Thị H2 ở trên ngôi nhà cấp bốn sinh sống và bán hàng. Năm 2009 khu đất được quy hoạch thành khu dân cư và có chủ trương chuyển đổi từ đất canh tác sang đất ở. Ông xin phép chuyển đổi từ đất canh tác sang đất ở được chấp nhận và được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 370b, tờ bản đồ 49, diện tích được cấp là 68m<sup>2</sup> đất ở tại nông thôn, sau đó đã xây nhà kiên cố. Phần đất đổi của ông N phía sau gia đình ông xây công trình phụ kiên cố. Quá trình sử dụng đất và xây dựng công trình trên đất, ông N không có ý kiến gì và cũng không bị chính quyền địa phương ngăn cản việc xây dựng này.

Khi mua đất, ông có biết nguồn gốc là của cụ N nhưng ông L nói là đã đổi vĩnh viễn cho ông N nên ông mới nhất trí mua.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông G, ông không nhất trí và có yêu cầu phản tố, đề nghị Tòa án công nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông đối với diện tích 68m<sup>2</sup> đã mua của ông L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị T1 trình bày ( bà T1 đã chết trong quá trình giải quyết vụ án)

:

Năm 1988, ông N và ông L có vào hỏi gia đình bà T1 đổi ruộng. Ông N đồng ý đổi ruộng cho gia đình bà T1 lâu dài, còn ông L hỏi bà T1 đổi thêm một phần ruộng để thêm vào đất thổ cư cho rộng thêm. Sau khi đã thỏa thuận đồng ý đổi cho nhau, ông L xây bờ rào ngay trong thời gian đó, số ruộng đổi của ông N thì bà T1 cho con trai là Ngô Văn G1 sử dụng từ đó. Đến năm 2010, khi anh G1 định bán thửa ruộng đổi của ông N cho người khác với giá 72.000.000đ thì gia đình ông N đòi lại đất. Bà T1 và ông G đã lập biên bản trả lại thửa ruộng đã đổi. Trong quá trình giải quyết sơ thẩm lần đầu, đối với thửa ruộng ông L đang sử dụng bà T1 đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật. Ngoài ra bà T1 yêu cầu độc lập, buộc ông N phải trả 11.000.000đ tiền thiệt hại do ruộng của ông N không canh tác được từ khi đổi cho đến khi trả lại. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án bà T1 chết năm 2017, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là ông Ngô Văn G1 đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

Bà Dương Thị D (vợ ông L) cùng quan điểm với ông L.

Bà Lê Thị G2 (vợ ông T) và chị Trần Thị H2 (con ông T) cùng quan điểm với ông T.

Ông Ngô Văn G1 trình bày:

Ông G1 là con của ông Ngô Văn T2, sinh năm 1940 chết năm 2000, mẹ là Nguyễn Thị T1, sinh năm 1947, chết năm 2017. Giữa gia đình bố mẹ ông có thỏa thuận đổi ruộng với ông Nguyễn Văn N cùng xóm X, xã T, việc đổi ruộng khi anh em còn nhỏ nên không biết sự việc cho đến năm 2010 ông có ý định bán thì ông G con trai ông N khởi kiện đòi lại. Ông xác định ruộng đất đã được bố mẹ giải quyết xong nên không có ý kiến gì. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về số tiền bà T1 nộp tạm ứng án phí yêu cầu độc lập đã nộp 200.000đ ngày 02/6/2011, ông G1 đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

Ủy ban nhân dân thị xã P (nay là UBND xã T kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng) có quan điểm:

1. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp mang tên ông Nguyễn Văn N: Hộ ông N được UBND huyện P cấp GCNQSD đất ngày 15/5/1994 tổng diện tích là 8.264m<sup>2</sup>, trong đó có thửa 370, tờ bản đồ số 6 - III, diện tích 180m<sup>2</sup>, loại đất ghi là đất canh tác. Đây là trường hợp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu nên không có hồ sơ cấp giấy CNQSD đất của từng hộ mà chỉ ghi theo danh sách kèm theo. Tuy nhiên qua kiểm tra bản đồ địa chính năm 1992 và thực tế trên bản đồ 49 (6 - III) chỉ có thửa 370, diện tích là 347m<sup>2</sup>, loại đất “T” và thửa 370a diện tích 180 m<sup>2</sup> loại đất ghi là mạ.

Đối chiếu với thực tế hiện nay thì thửa 370 tờ bản đồ 49 (6 - III) hộ bà Dương Thị D sử dụng; thửa 370a hộ ông T đang sử dụng. Như vậy, hiện nay không có thửa 370 diện tích 180m<sup>2</sup> loại đất canh tác trên giấy chứng nhận của ông Nguyễn Văn N.

2. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Dương Thị D có số sê ri T681514 được UBND huyện P cấp ngày 16/10/2001, tại thửa 370b, tờ bản đồ 49 (6- III), diện tích 218m<sup>2</sup>, loại đất ở nông thôn. Nguồn gốc của thửa 370b được tách chính lý từ thửa 370, tờ bản đồ 49 (6 - III). Hộ bà Dương Thị D ở ổn định vào mục đích đất ở, xây nhà và công trình phụ trên thửa đất.

3. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Văn T4 cấp năm 2009, tại thửa 370a, tờ bản đồ 49(6-3) diện tích 180m<sup>2</sup> loại đất nông nghiệp. Diện tích cấp là một thửa riêng biệt đã đo trên bản đồ địa chính.

Từ thực tế cho thấy: Thửa 370 tờ bản đồ 6 - III diện tích 180m<sup>2</sup> đất canh tác trên giấy CNQSD đất của hộ ông Nguyễn Văn N là không đúng với bản đồ địa chính. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

*Nững người làm chứng:*

Bà Dương Thị H4 (hàng xóm liền kề nhà ông N) trình bày:

Bà là hàng xóm liền kề nhà ông L năm 1993, bà H4 ra ở trên đất thì nhà ông

L đã ở, trên đất phần đất phía sau ông L xây bờ rào bao quanh khoảng năm 1994 - 1995. Sau khi ông L bán cho ông T4, ông T4 xây bao quanh thời điểm năm 1998 (Bút lục: 500).

Đơn xác nhận của ông Nguyễn Văn C1 có nội dung: ông là đội trưởng đội sản xuất số 3 HTX N4 từ năm 1987 đến năm 1988. Tại thời điểm đó ông T4 là chủ nhiệm HTX, năm 1988 ông C1 có chứng thực với văn bản đổi ruộng giữa ông L và ông T2 ở đội 2 với ông N là xã viên đội 3 (Bút lục: 591)

Ông Nguyễn Quang V2 có văn bản xác nhận với nội dung: Năm 1986 ông được bầu là đội trưởng đội sản xuất xóm X 2 thuộc HTX N4, năm 1988 theo chủ trương của Đảng và Chính phủ, ruộng đất được khoán cho người lao động hộ gia đình HTX thu sản của dân làm nghĩa vụ với nhà nước. Năm 1988 ông là đội trưởng có được xác nhận vào văn bản đổi ruộng giữa ông L, ông T2, ông N xã viên xóm 3 cùng HTX, ông L lấy phần ruộng của cụ N và cụ Á làm đất thổ cư hiện đang sử dụng, cụ N lấy ruộng của cụ T2 cụ T2 lấy một phần ruộng của cụ N và thửa ruộng của ông L còn về sau cụ thể thế nào ông không rõ (Bút lục: 590).

Biên bản xác minh ngày 01/7/2011 của Tòa án nhân dân huyện Phổ Yên đối với ông Nguyễn Trung T3 – trưởng xóm B Đ, Thành C2 có nội dung: năm 1988 ông T3 là phó chủ nhiệm HTX Đ1. Việc đổi đất của 3 hộ ông N, bà T1, anh L từ năm 1988 sau khi HTX đã chia ruộng cho các hộ và đã có bìa xanh do các hộ thuộc hai đội ông N đội 3 ông T2 bà T1 đội 2 anh L đội 2 cho nên ông chỉ yêu cầu hai ông đội trưởng ông V2 ông C1 chứng kiến lý do, theo ông đất giao cho các hộ vẫn do tập thể HTX quản lý có làm giấy tờ đổi các đội trưởng ký nhận (Bút lục: 56).

Biên bản làm việc với UBND xã T ngày 20/12/2019 làm rõ nguồn gốc GCNQSDĐ mang tên ông Trần Văn T và bà Lê Thị G2 tại thửa 370a, tờ bản đồ 49, diện tích 68m<sup>2</sup> xác định: Diện tích đất 68m<sup>2</sup> ông T được cấp là phần diện tích đất canh tác trước đây ông Lục đổi của ông N. Lý do UBND xã T làm thủ tục cấp cho ông T diện tích nói trên là do địa phương triển khai công tác xử lý tồn tại các hộ xây dựng công trình trái phép trên đất canh tác theo Quyết định số 39 ngày 20/4/1999 của UBND huyện P. Quá trình rà soát, phát hiện ông T có công trình xây dựng trên diện tích đất canh tác vi phạm đo đạc bằng tay là 68m<sup>2</sup>, cơ quan chuyên môn đã tham mưu và đề xuất Ủy ban cấp giấy chứng nhận cho ông T đổi với 68m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng là đất ở, việc cấp giấy CNQSDĐ cho ông T là cấp xử lý vi phạm. Về lý do chỉnh lý thửa đất cấp cho ông T là 370b vì toàn bộ thửa đất canh tác trên bản đồ địa chính là 370a, diện tích 180m<sup>2</sup>, do vậy, khi chỉnh lý một phần thì lấy là thửa 370b (Bút lục: 453, 454, 455).

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 12/2011/DSST ngày 26/7/2011 của Tòa án nhân dân huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên đã quyết định:

Công nhận hợp đồng chuyển đổi QSD đất giữa ông Nguyễn Văn N và anh Nguyễn Văn L.

Anh L được QSD 100m<sup>2</sup> đất tại thửa 370a, TBĐ 49. Anh L có trách nhiệm trả trị giá 100m<sup>2</sup> đất cho ông N với số tiền 4.400.000đ.

Ông T được QSD 80m<sup>2</sup> đất tại thửa 370a, TBĐ 49. Ông T có trách nhiệm thanh toán giá trị 80m<sup>2</sup> đất cho ông N với số tiền 3.520.000đ.

Đề nghị UBND xã T điều chỉnh diện tích có trong GCNQSD đất của các hộ, gồm: Hộ ông N giảm 180m<sup>2</sup> tại thửa 370; Hộ ông T giảm 80m<sup>2</sup> tại thửa 370a; Hộ anh L chị D giảm 100m<sup>2</sup> tại thửa 370a

Ngoài ra, bản án có tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và thi hành án.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 71/2011/DSPT ngày 27/10/2011 của Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã xử:

Hủy bản án dân sự sơ thẩm của TAND huyện Phổ Yên. Lý do: Việc chứng minh và thu thập chứng cứ của Toà án cấp sơ thẩm chưa đầy đủ, xác định tư cách đương sự có sai sót.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 17/2019/DSST ngày 30/12/2019 của Toà án nhân dân thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng được uỷ quyền về việc đòi lại đất với diện tích đo thực tế là 192m<sup>2</sup> thửa số 370, TBĐ 6-III có trên GCNQSD đất của ông N, thửa 370a, TBĐ 49 bản đồ địa chính.

Buộc hộ ông L, bà D phải có trách nhiệm trả giá trị QSD 192m<sup>2</sup> đất với số tiền 153.600.000đ cả phần diện tích đang sử dụng cho ông Nguyễn văn G là đại diện theo uỷ quyền của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông N.

Ông L bà D được tiếp tục sử dụng thửa đất 370, TBĐ 6-III có trên GCNQSD đất của ông N, thửa 370a, TBĐ 49 bản đồ địa chính (có sơ đồ kèm theo)

Hộ ông T, bà G2 được tiếp tục sử dụng thửa đất 370, TBĐ 6-III có trên GCNQSD đất của ông N, thửa 370a, TBĐ 49 bản đồ địa chính (có sơ đồ kèm theo)

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc huỷ GCNQSD đất tên bà D ông T và về việc yêu cầu bị đơn ông L, ông T bồi thường thiệt hại trong thời gian 09 năm không canh tác được đất với số tiền 2.700.000đ.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà T1 về việc đòi ông N phải trả giá trị thiệt hại khi không canh tác được đất đã đổi cho ông N.

Ngoài ra, bản án có tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và thi hành án.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 77/2020/DSPT ngày 23/11/2020 của Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã xử:

Hủy bản án dân sự sơ thẩm của TAND thị xã Phổ Yên. Lý do: Thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, giải quyết vượt quá yêu cầu của đương sự.

Sau khi thụ lý lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm, kết quả xem xét thẩm định tại chỗ đối với diện tích đất tranh chấp xác định: 180m<sup>2</sup> thuộc thửa 370a, tờ bản đồ 49 (6-III) trên bản đồ địa chính, đang được hộ gia đình ông L và gia đình bà H2

quản lý, sử dụng. Gia đình bà H2 đang quản lý sử dụng diện tích 86,2m<sup>2</sup>, diện tích gia đình ông L sử dụng là 104.5m<sup>2</sup>. Ranh giới phía giáp với thửa 269 có tường kiên cố bao quanh. Trên đất đều có công trình xây dựng kiên cố do gia đình ông L và gia đình bà H2 đang quản lý, sử dụng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số : 07/2026/DS-ST ngày 16/3/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Thái Nguyên đã xét xử và quyết định:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn L và ông Trần Văn T phải trả lại quyền sử dụng đất tại thửa đất số 370a, tờ bản đồ số 6-III, diện tích 180m<sup>2</sup>, tại xã T, tỉnh Thái Nguyên, yêu cầu tháo dỡ toàn bộ tài sản trên đất và trả lại nguyên trạng thửa đất.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn L, ông Trần Văn T.

- Ông Nguyễn Văn L được quyền sử dụng diện tích 66m<sup>2</sup> và 36,9m<sup>2</sup> trên thửa đất 370a, tờ bản đồ 6-III đã đổi của ông Nguyễn Văn N, được ký hiệu là Phần 2 và Phần 3 trên sơ đồ trích đo kèm theo bản án.

- Ông Trần Văn T được quyền sử dụng 89m<sup>2</sup> trên thửa đất 370a, tờ bản đồ 6-III nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn L, được ký hiệu là Phần 1 trên sơ đồ trích đo kèm theo bản án.

- Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 180m<sup>2</sup> tại thửa đất số 370, tờ bản đồ 6-III do UBND huyện P cấp cho ông Nguyễn Văn N ngày 14/5/1994, số vào sổ cấp 00302 QSDĐ/91.

- Kiến nghị Ủy ban nhân dân xã T và cơ quan có thẩm quyền cập nhật, chỉnh lý lại diện tích, tên thửa đất ông Nguyễn Văn L và ông Trần Văn T phù hợp với thực tế sử dụng theo nội dung quyết định của bản án.

- Các đương sự liên quan có trách nhiệm đến cơ quan quản lý nhà nước về đất đai có thẩm quyền để thực hiện chỉnh lý, cập nhật biến động. Nếu các đương sự không phối hợp, đề nghị cơ quan có thẩm quyền chủ động thực hiện cập nhật thông tin biến động theo nội dung quyết định của Tòa án.

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị T1 về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn N bồi thường số tiền 11.000.000đ do không canh tác được trên thửa đất đã đổi.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Nguyễn Văn G là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N có đơn kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông T và ông L trả cho gia đình nguyên đơn diện tích 180m<sup>2</sup> tại thửa 370<sup>a</sup>, TĐĐ 6-III.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông G giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Trong phần tranh luận, Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông G đề nghị Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm do vi phạm tố tụng: Không triệu tập

những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông N (gồm các em ruột của ông G) làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của những người này và xác định sai tư cách bị đơn là ông T do chị H2 là con gái ông T là người sử dụng đất chứ không phải là ông T; hồ sơ vụ án có tài liệu là bút lục 820<sup>a</sup> (Quyết định thay đổi thư ký vụ án hình sự).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu quan điểm:  
Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Các đương sự chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo của ông G, đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm, Hội đồng xét xử nhận định:

#### *[1]. Về tố tụng:*

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn G kháng cáo hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về sự vắng mặt của người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị S, bị đơn ông Trần Văn T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà Dương Thị D, bà Lê Thị G2 và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Ngô Văn T2 và bà Nguyễn Thị T1, những người này đều đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt; đối với người đại diện theo uỷ quyền của UBND xã T là ông Lương Văn Q đã có đơn xin xét xử vắng mặt. HĐXX căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt những người nêu trên.

#### *[2]. Về nội dung:*

Nguyên đơn cụ Nguyễn Văn N khi còn sống khởi kiện đối với ông L và ông T. Năm 2013, cụ N chết. Nay ông Nguyễn Văn G là một trong những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ N tiếp tục giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn L và ông Trần Văn T phải tháo dỡ toàn bộ các công trình xây dựng để trả lại quyền sử dụng 180m<sup>2</sup> đất tại thửa 370, TĐĐ 6-III mà gia đình cụ N đã được cấp GCNQSD năm 1994 với lý do: năm 1998, cụ N có đổi cho bà T1 thửa đất 370 và thửa 369 để lấy thửa đất 385 của gia đình bà T1, sau đó đến năm 2010 đã thoả thuận trả lại cho nhau nhưng cụ N phát hiện ra phần đất thuộc thửa 370 đang do gia đình ông L và ông T sử dụng.

Bị đơn ông L và ông T không nhất trí yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đều yêu cầu phản tố đề nghị công nhận quyền sử dụng phần đất mà mỗi gia đình

đang sử dụng, trong đó ông L đề nghị công nhận diện tích còn lại sau khi bán một phần cho ông T; ông T đề nghị công nhận diện tích 68m<sup>2</sup>.

[3]. Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn G về việc đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi quyền sử dụng đất đối với ông L và ông T, Hội đồng xét xử thấy:

Cụ Nguyễn Văn N được UBND huyện P cấp GCNQSD đất ngày 14/5/1994 tổng diện tích là 8.264m<sup>2</sup>, trong đó có thửa 370, tờ bản đồ số 6 - III, diện tích 180m<sup>2</sup>, loại đất canh tác. Tuy nhiên, theo xác định của UBND xã T, trên bản đồ địa chính năm 1992 và thực tế trên bản đồ 49 (6 - III) chỉ có thửa 370, diện tích 347m<sup>2</sup>, loại đất “T” và thửa 370a diện tích 180 m<sup>2</sup> loại đất ghi là mạ. Thực tế hiện nay thửa 370 do hộ bà Dương Thị D (ông L) sử dụng; thửa 370a hộ ông T đang sử dụng; không có thửa 370 diện tích 180m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận QSD đất của gia đình ông N.

Quá trình giải quyết vụ án, khi cụ N còn sống, đơn khởi kiện và lời khai của cụ xác định năm 1998, giữa gia đình cụ và gia đình bà T1 có việc đổi đất nhưng đến năm 2010 hai bên đã đổi trả lại cho nhau nhưng do gia đình bà T1 trả thiếu diện tích 180m<sup>2</sup>, cụ phát hiện thấy ông L và ông T đang sử dụng phần diện tích đất này nên cụ khởi kiện yêu cầu hai ông L và ông T trả lại đất. Bà T1 khi còn sống xác định có việc đổi đất nhưng là đổi từ năm 1988 và có sự tham gia của ông L đổi ruộng cùng bà và cụ N. Ngay sau khi đổi, ông L đã xây tường bao quanh thửa đất đã đổi.

Vấn đề mấu chốt là các bên không thống nhất được mốc thời gian đổi cho nhau. Nguyên đơn cho rằng đổi năm 1998 nhưng bị đơn và những người liên quan, người làm chứng cho rằng đổi từ năm 1988. Trên thực tế, gia đình ông L đã sử dụng đất ổn định và còn bán một phần cho ông T. Gia đình ông T cũng đã cho con gái là chị H2 sử dụng từ năm 1995. Ông G (con cụ N) thừa nhận gia đình ông L và ông T có sử dụng đất mà gia đình cụ N không phản đối nhưng mốc thời gian hai gia đình này sử dụng không phải từ năm 1988 hoặc 1995. Tuy nhiên, ông G không đưa ra được căn cứ chứng minh về mốc thời gian cụ thể mà gia đình ông L và ông T sử dụng xây dựng các công trình trên đất là từ khi nào.

Toà án cấp sơ thẩm khi giải quyết sơ thẩm lần thứ hai đã xác minh tại địa phương để làm rõ thời điểm gia đình các bị đơn sử dụng đất nhưng không xác định được. Người làm chứng là bà H4 - hàng xóm của ông L và ông T xác định năm 1998 khi bà đến ở thì đã thấy gia đình ông T xây tường bao từ trước.

Nguyên đơn xuất trình bản photo Giấy trả trao đổi đất canh tác ghi ngày 15/7/2010 có nội dung hai gia đình (ông N và bà T1) thỏa thuận đổi trả cho nhau các thửa ruộng theo diện tích cũ. Tuy nhiên, giấy này không thể hiện số thửa, số tờ bản đồ và diện tích bao nhiêu và cũng chỉ là bản photo, ông G1 là con bà T1 xác định không biết việc này nên tài liệu này không đủ giá trị pháp lý làm căn cứ chứng minh việc đổi trả đất.

Nguyên đơn cho rằng không có việc đổi tay ba nhưng nguyên đơn không giải thích được lý do vì sao thực tế gia đình ông L và ông T sử dụng đất mà gia đình

nguyên đơn không có ý kiến gì. Lời khai của ông G trong quá trình giải quyết vụ án cho rằng ông không có nghĩa vụ phải biết đất của gia đình mình do ai đang sử dụng là không có căn cứ, vì khi cụ N còn sống thì bản thân ông là người đại diện theo uỷ quyền, khi cụ N chết thì ông là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của cụ N nên ông có nghĩa vụ chứng minh để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp mà ông cho rằng gia đình mình bị xâm phạm. Trong trường hợp này, ông G không chứng minh được quyền sử dụng thực tế, cũng không chứng minh được việc đã đổi trả lại đất. Mặt khác, tại phiên toà phúc thẩm, những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng (đều là con đẻ) của cụ N là ông B, bà V1, bà H, bà C, bà N1 đều có mặt và xác định việc cụ N khởi kiện là không đúng với ý chí của cụ khi còn sống, cụ khởi kiện là do áp lực từ ông G nên cụ để mặc cho ông G theo kiện. Các con của cụ N đều khẳng định: Mặc dù có việc đổi đất nhưng là đổi từ năm 1988 và khi cụ N còn sống, cụ N xác định đã đổi xong, cụ không có ý định đòi nữa vì gia đình ông L, ông T đã ở ổn định và sử dụng đất từ nhiều năm nay. Sau khi cụ N chết, các con của cụ không đồng ý với việc ông G tiếp tục khởi kiện. Nay, ông B, bà V1, bà H, bà C, bà N1 đề nghị Toà án chấm dứt vụ kiện để cho gia đình ông L, ông T tiếp tục sử dụng đất theo đúng thoả thuận đã đổi trước đây.

Với những căn cứ trên, thấy rằng, việc ông G kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của cụ N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đòi ông L và ông T trả lại đất tại thửa 370 là không có căn cứ. Toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là có cơ sở. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông G, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4]. Tuy nhiên, Toà án cấp sơ thẩm có những sai sót, vi phạm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm. Cụ thể như sau:

4.1. Quá trình thụ lý lại vụ án năm 2021, Toà án chỉ triệu tập ông G mà không triệu tập đối với những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của nguyên đơn gồm ông B, bà S, bà V1, bà H, bà C, bà N1 để xem xét ý chí của họ có tiếp tục yêu cầu khởi kiện theo đơn của cụ N nữa hay không. Toà án vẫn sử dụng biên bản thoả thuận từ năm 2017 về việc gia đình thống nhất cử ông G tham gia tổ tụng với tư cách đại diện theo uỷ quyền của cụ N2 (vợ cụ N) và các con của cụ N để xác định ông G là người đại diện theo uỷ quyền tại thời điểm thụ lý lại trong khi cụ N2 cũng đã chết sau thời điểm lập biên bản thoả thuận nêu trên và năm 2019, bà V1, bà H, bà N1, bà C đều có văn bản đề nghị Toà án không triệu tập và xác định việc đổi đất của cụ N đã xong, cụ N khi còn sống không muốn kiện ai, việc khởi kiện là do ông G tạo áp lực nên cụ N đành buông xuôi cho ông G theo kiện (BL 617, 623, 628, 630); bản thân bà H, bà V1, bà N1 đều không muốn tham gia giải quyết nữa. Việc xác định ông G vẫn là người đại diện theo uỷ quyền trong trường hợp này mà không triệu tập, không xem xét ý kiến của những người còn lại là không đúng. Tuy nhiên, tại phiên toà phúc thẩm, ông B, bà V1, bà H, bà N1, bà C đều xác định do các ông bà muốn chấm dứt vụ án, không có yêu cầu, đòi hỏi gì, không đồng ý việc ông G tiếp tục theo kiện; mặt khác, xét thấy về mặt nội dung, bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông G nên vi phạm trên đây không làm thay đổi bản chất của vụ án nên không cần thiết phải huỷ án.

4.2. Tương tự với những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà T1 và ông T2, Toà án cũng không triệu tập những người trước đây đã uỷ quyền cho ông Ngô Văn G1. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, bà T1 khi còn sống không có yêu cầu đòi lại ruộng, chỉ yêu cầu bồi thường khoản tiền 11 triệu đồng do không canh tác được thửa đất mà cụ N đòi cho bà. Sau khi bà T1 chết, các con của bà không có yêu cầu gì, chỉ đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật về số tiền tạm ứng án phí mà bà T1 đã nộp khi còn sống nên lẽ ra Toà án cấp sơ thẩm phải triệu tập và làm rõ nếu những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà T1 không có yêu cầu thì có rút đơn yêu cầu độc lập của bà T1 hay không, nếu rút yêu cầu thì Toà án đình chỉ yêu cầu độc lập, nếu không rút yêu cầu mà Toà án xác định không có căn cứ chấp nhận thì phải tuyên không chấp nhận yêu cầu độc lập của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà T1 mới chính xác. Toà án tuyên không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà T1 trong khi bà T1 đã chết là không đúng. Tuy nhiên, xem xét về mặt nội dung, HĐXX thấy yêu cầu của bà T1 khi còn sống không có cơ sở chấp nhận nên Toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận là đúng. Vi phạm, sai sót của Toà án cấp sơ thẩm về nội dung này cũng không làm thay đổi bản chất của vụ án nên cũng không cần thiết phải huỷ án.

4.3. Tại bút lục 820a có ghi quyết định thay đổi thư ký vụ án hình sự, xét thấy đây là sai sót về mặt tiêu đề, còn về nội dung của quyết định vẫn ghi đúng vụ án này nên không phải là vi phạm nghiêm trọng đến mức phải huỷ án. Toà sơ thẩm cần rút kinh nghiệm về lỗi cầu thả này.

4.4. Bản án nhận định áp dụng án lệ số 15/2017/AL về công nhận thỏa thuận miệng của các đương sự trong việc chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp. Tình huống án lệ: Các đương sự tự nguyện thỏa thuận miệng với nhau về việc chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp trước ngày 15-10-1993 (ngày Luật Đất đai năm 1993 có hiệu lực thi hành); đã đăng ký, kê khai diện tích đất đã đổi và được ghi nhận tại sổ địa chính; đã trực tiếp canh tác, sử dụng ổn định, liên tục, lâu dài. Tuy nhiên, bản án lại nhận định: việc đổi đất có lập thành văn bản, xác nhận của lãnh đạo hợp tác xã. Nhận định như vậy là không logic với nhận định khi áp dụng án lệ.

4.5. Về nghĩa vụ án phí sơ thẩm: Bản án xác định miễn án phí cho cụ N và bà T1 do là người cao tuổi nên hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho ông G (là con ông N) và ông G1 (là con bà T1) là không chính xác. Ông G và ông G1 chỉ là một trong những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng nên chỉ là người đại diện nhận lại số tiền này, bản chất số tiền này cần được trả lại cho tất cả những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ N và bà T1. Tuy nhiên, do số tiền không lớn (200.000đ) và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ N và bà T1 không có thắc mắc gì nên HĐXX thấy không cần thiết phải sửa án nội dung này. Toà sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[5]. Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo của ông G không được chấp nhận nên ông G phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, ông G là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên HĐXX căn cứ Điều 12 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức

thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông G.

[6]. Xét ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông G về một số vi phạm của Tòa án cấp sơ thẩm gồm: không triệu tập những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn, bút lục 820a phản ánh không đúng với vụ án này là có căn cứ. Tuy nhiên, như đã phân tích ở trên, do những vi phạm này không làm thay đổi bản chất của vụ án nên đề nghị của Luật sư về việc huỷ án sơ thẩm là không cần thiết.

[7]. Xét đề nghị của đại diện VKS về việc giữ nguyên bản án sơ thẩm là có cơ sở.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn G.

1. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2026/DSST ngày 16/3/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Thái Nguyên.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Văn G.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

#### **Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND KV2 - TN;
- THADS tỉnh TN;
- Phòng THADS KV2 TN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Vũ Thị An**